zhuī chá

追查

verb · to investigate; to trace

Example Sentences

tā men jué dìng zhuī chá nà fēng nì míng xìn de lái yuán
他 们 决 定 追 查 那 封 匿 名 信 的 来 源 。

They decided to trace the source of that anonymous letter.

jǐng chá zhèng zài zhuī chá zhè qǐ àn jiàn de zhēn xiàng
警 察 正 在 追 查 这 起 案 件 的 真 相 。

The police are investigating the truth of this case.

Trace each character, then write the word on your own.

追 追 追 追 追 追 追 追 追 追 追

追

查 查 查 查 查 查 查 查 查 查 查

查